

Tuyển chọn nhân tài thông qua khoa cử thời Lý, Trần và Lê sơ

Thân Thị Hạnh¹

¹ Trường Đại học Ngoại thương Hà Nội.
Email: hanhtt@ftu.edu.vn

Nhận ngày 13 tháng 8 năm 2019. Chấp nhận đăng ngày 29 tháng 10 năm 2019.

Tóm tắt: Trong lịch sử phong kiến Việt Nam, khoa cử Nho giáo được xem là một phương thức để tuyển chọn nhân tài. Tuy vậy, ở mỗi triều đại, phương thức này được sử dụng với mức độ khác nhau. Bài viết này phân tích làm rõ sự vận động, một số điểm tương đồng và khác biệt trong sử dụng khoa cử tuyển chọn nhân tài thời Lý, Trần và Lê sơ, bao gồm: quan niệm về nhân tài, mục đích khoa cử, quy trình thi... qua đó, cho thấy dấu ấn ngày càng mạnh mẽ của Nho giáo với chính sách trọng dụng nhân tài nói riêng, với tư tưởng chính trị nói chung dưới các triều Lý, Trần, Lê sơ.

Từ khóa: Khoa cử, nhân tài, tuyển chọn nhân tài.

Phân loại ngành: Triết học

Abstract: In the history of Vietnam's feudal era, Confucian civil service examinations were considered a way to recruit talents. However, in each dynasty, the method was used in a varying extent. This article analyses to clarify the movement, some similarities and differences in the use of the examinations for talents' selection during Ly, Tran and Le dynasties, including the conception on talents, the purpose and procedures of examinations..., thereby, showing the increasingly strong imprint of Confucianism on the policy of respecting talents in particular, and on political thought in general under the dynasties.

Keywords: Civil service examinations, talents, talents' selection.

Subject classification: Philosophy

1. Đặt vấn đề

Để xã hội hài hòa, chính trị ổn định, đất nước phát triển thì vấn đề tuyển chọn được đông đảo người xứng tầm, để tham gia tổ

chức, quản lý xã hội là vô cùng quan trọng và cần thiết. Do đó, trong mọi giai đoạn phát triển của đất nước, công cuộc tìm kiếm, tuyển chọn người tài, đức luôn là mối bận tâm hàng đầu của người cầm quyền.

Trong lịch sử phong kiến Việt Nam, phần lớn các triều đại đều sử dụng khoa cử để tuyển chọn nhân tài, nhưng mỗi một triều đại, do những đặc thù riêng, đã đưa ra quan niệm, tiêu chí đánh giá nhân tài khác nhau, do đó khoa cử tuyển chọn nhân tài ở mỗi triều đại cũng có sự khác biệt nhất định.

Trong lịch sử Việt Nam, triều Lý, Trần là hai triều đại thuộc thời kỳ mở đầu kỷ nguyên độc lập. Đáp ứng yêu cầu xây dựng và củng cố bộ máy nhà nước theo chế độ quân chủ trung ương tập quyền, chống nội chiến, chống ngoại xâm, bảo vệ nền độc lập non trẻ của dân tộc, các vị vua Lý, Trần tất yếu phải trọng dụng nhân tài², trong đó tuyển chọn nhân tài là một khâu thiết yếu. Cùng với điều kiện thực tiễn là ảnh hưởng ngày càng mạnh mẽ Nho giáo, tuyển chọn nhân tài thông qua khoa cử đã hình thành và ngày càng mang tính thường xuyên; nhân tài được phát hiện ngày càng nhiều và đã có những đóng góp quan trọng cho sự hưng thịnh của triều đại Lý, Trần. Sang thời Lê sơ (1428-1527), với nhiệm vụ chủ đạo của triều đại là xây dựng, phát triển đất nước, nhà Lê sơ đã đưa khoa cử trở thành chế độ của nhà nước và triệt để sử dụng khoa cử trong tuyển chọn nhân tài, giúp xây dựng bộ máy hành chính. Thực tế đã chứng minh, những thành tựu của nhà Lê sơ trong 100 năm tồn tại có sự đóng góp không nhỏ của lực lượng nhân tài được tuyển chọn thông qua khoa cử. Bài viết này bàn về tuyển chọn nhân tài thông qua khoa cử thời Lý, Trần và Lê sơ.

2. Quan niệm “nhân tài”

Các nhà tư tưởng thời Lý, Trần và Lê sơ đều cho rằng: “nhân tài” phải hội tụ hai phẩm

chất là tài, đức. Tài, đức phải được thể hiện ở việc giải quyết hiệu quả những nhiệm vụ thực tiễn. Tuy vậy, quan niệm cụ thể về tài, đức của các nhà tư tưởng ở từng triều đại lại có sự khác biệt nhất định.

Thời Lý, thời Trần, phẩm chất “tài” được biểu hiện ở: có chí khí, hoài bão “lập thân”, muốn trở thành người có ích cho xã hội. Đó là Lý Thường Kiệt (1019-1105) tìm mọi cách để được tin dùng; là Trần Quốc Toàn (1267-1285) với lời thề “Sát Thát”; hay chàng trai đan sọt Phạm Ngũ Lão (1255-1320) ôm khí thế “nuốt sao Ngưu” dũng cảm chặn kiêu xin lập công; có tri thức, hiểu biết đáp ứng tốt yêu cầu thực tiễn đặt ra. Tư tưởng này được vị Tham mưu quân sự cho vua Trần Duệ Tông là Lê Quý Ly³ đưa vào thành quy định trong kỳ thi tuyển chọn người tài của triều đình năm 1375: “chọn các quan viên biết luyện tập võ nghệ, thông hiểu thao lược, thì không cứ là người tôn thất, đều cho làm tướng coi quân” [3, tr.169]; “tài” còn thể hiện ở sự mưu trí, sáng tạo trong tổ chức công việc. Điều này đặc biệt quan trọng khi nhân tài ở vị trí lãnh đạo, như Trần Khánh Dư (?-1340) khái quát: “Phàm người khéo cầm quân thì không cần bày trận. Khéo bày trận thì không giao chiến. Khéo giao chiến thì không thể thất bại. Khéo thất bại thì không thương vong” [1, tr.600].

Các nhà tư tưởng thời Lý, Trần cũng cho rằng, nhân tài là người đức, biểu hiện ở lòng yêu nước, thương dân và trung thành với triều đại: có lòng yêu nước là tiêu chuẩn đạo đức căn bản đối với nhân tài thời Lý, Trần. Lòng yêu nước thể hiện ở niềm tự hào dân tộc sâu sắc, ở lòng dũng cảm dám hi sinh bản thân để giữ vững nền độc lập (*Nam quốc sơn hà*); ở ý thức bảo vệ bản sắc văn hóa dân tộc: “Nam, Bắc nước nào làm

chủ nước đó, không phải bắt chước nhau” (Trần Minh Tông)...; Người thương dân là người đứng về phía lợi ích của dân. Thời Lý, Trần, chăm lo đời sống nhân dân được đề ra như một yêu cầu của đạo trị nước. Lý Thường Kiệt cho rằng: “Đạo làm chủ dân, cốt ở nuôi dân” (*Bài văn lộ bố khi đánh Tống*) [9, tr.320]. Trần Quốc Tuấn (1232-1300), vị nhân tài tiêu biểu thời Trần đã khẳng định: dựa vào dân chính là kế “sâu gốc bền rễ” để xây dựng đất nước trường tồn; nhân tài phải là người trung thành với vua, với triều đại. Dù hoàn cảnh đất nước khác nhau, nhưng các vị vua triều đại Lý, Trần đều đòi hỏi nhân tài phải có phẩm chất này qua quy định về tham gia Hội thề ở đền Đồng Cổ ngày 4/4 hàng năm. Nhiều văn bản pháp lý như (chiếu, biểu,...) do các vua Lý, Trần ban hành đều thể hiện tinh thần đề cao lòng trung. Thậm chí, pháp luật thời Lý, thời Trần tuy có sự ưu ái đặc biệt đối với nhân tài, nhưng nếu phạm vào những tội thể hiện sự bất trung, như: mưu phản, phá hủy tông miếu, lăng tẩm, cung điện nhà vua... thì vẫn bị xử rất nặng.

Đồng quan điểm với các nhà tư tưởng thời Lý, Trần, các đại biểu thời Lê sơ cũng cho rằng, nhân tài phải có tài và đức, nhưng hai tiêu chuẩn này được bàn đến một cách sâu sắc hơn, đồng thời bổ sung những nội dung mới.

Một là, tiêu chuẩn tài, đức của nhân tài được đưa ra trên cơ sở các đại biểu đều chung lý tưởng về xây dựng một nhà nước dùng “đức” để quản lý xã hội. Nguyễn Trãi, nhà tư tưởng tiêu biểu thời Lê sơ, viết: “Lòng vua muốn cùng nhân dân nghỉ ngơi/Rốt cuộc phải dùng văn trị mà xây dựng cảnh thái bình” [8, t.1, tr.151].

Hai là, tiêu chuẩn tài, đức của nhân tài được các nhà tư tưởng thời Lê sơ bàn đến có

tính khái quát hơn. Trong quan niệm của các đại biểu thời Lê sơ, hoài bão của nhân tài phải hướng đến thực hiện lý tưởng nhân nghĩa, trong đó, đất nước được hòa bình, người dân được no ăn, no mặc, thôn cùng xóm vắng không còn tiếng hờn giận oán sầu.

Ba là, các nhà tư tưởng thời Lê sơ còn khẳng định sự gắn bó khăng khít của tài, đức trong suy nghĩ và hành xử của nhân tài. Nguyễn Trãi (1380-1442) cho rằng: “Làm người chẳng có đức cùng tài/Đi nghỉ đều thì kém hết hai.” [8, t.3, tr.647].

Bốn là, các nhà tư tưởng thời Lý, Trần và Lê sơ đều cho rằng: người được đánh giá là nhân tài hay không phải căn cứ vào hiệu quả hoạt động thực tiễn của bản thân người đó khi đảm nhiệm một trọng trách cụ thể. Tuy nhiên, các nhà tư tưởng thời Lê sơ đã khái quát điều này lên thành lý luận khi cho rằng, tính hiệu quả phải được xét dưới góc độ có ích cho nước, cho vua và dân chúng: “Những người ở chức tước tòng hầu vua phải lo đáng hiển mưu hay, những người nắm giữ kỷ cương phải lo làm cho chính sự trong sạch, những người cai trị địa phương phải lo làm sao rạng tỏ đức bề trên mà thấu tình người dưới, những người giữ quyền chặn dân phải lo sao cho nơi mình làm quan dân được no đủ mà gốc được vững bền” [5, tr.47].

Năm là, các nhà tư tưởng thời Lê sơ còn cụ thể hóa tiêu chuẩn tài, đức của nhân tài thành các phẩm chất cụ thể (nhân, trí, dũng), trong các mối quan hệ (gồm mối quan hệ với đạo; với người khác và với bản thân mình).

Theo các đại biểu thời Lê sơ, nhân tài phải có “nhân” với ý nghĩa là lòng thương yêu con người, đặc biệt là những người lao khổ. Trong các giá trị của nhân cách, Nguyễn Trãi cho rằng: “Nhân là gốc của sự hóa sinh”, nhân chi phối các đức khác. Ngô

Sĩ Liên (sống vào thế kỷ XV) cho rằng, sự nghiệp của các bậc minh quân nếu dùng nhân nghĩa thì ảnh hưởng sẽ lâu dài, mạnh mẽ: “Nhân nghĩa càng sâu thì ảnh hưởng càng xa” [3, t.2, tr.309]; Nhân tài còn là người có trí. Trí là khả năng biết người, hiểu người và mưu lược. Nhân mạnh tầm quan trọng của trí, Nguyễn Trữ⁴ cho rằng: “Không có Trí thì không thể hiểu người”, người làm vua “lấy Trí hiểu người thì có thể hiểu biết rõ ràng và đầy đủ” [4, tr.253]. Nguyễn Trãi cho rằng, sự nghiệp giữ nước và dựng nước đầy khó khăn, lâu dài đòi hỏi nhân tài phải có dũng. Dũng là dám chấp nhận khó khăn, mạo hiểm, kiên trì hoàn thành chí hướng.

Các nhà tư tưởng thời Lê sơ còn cho rằng, nhân tài là người biết ứng xử theo chuẩn mực trong mối quan hệ với đạo; với người khác và với bản thân mình.

Mối quan hệ của nhân tài với đạo, bao gồm đạo trời và đạo người. Đạo trời (lẽ trời, ý trời) được hiểu là quy luật vận động của tự nhiên, biểu hiện trong xã hội là xu thế phát triển của lịch sử. Đạo người (lòng người, ý dân), là những giá trị đạo đức tốt đẹp được dân tin theo. Đạo trời và đạo người có điểm chung là cùng hướng tới điều nhân nghĩa. Từ lập luận đó, các nhà tư tưởng cho rằng, để thành công, nhân tài cần nhận thức và hành động tuân theo đạo trời, đạo người một cách chủ động, cần “trên xem lòng trời, dưới xét việc người” [8, t.1, tr.700]. Khả năng nhận thức đạo của nhân tài được thể hiện trong ý thức về chữ “thời”, hành động “thuận thời”, “tùy thời thông biến, lượng sức xử mình”.

Mối quan hệ của nhân tài với người khác, đáng chú ý là mối quan hệ của nhân tài với nước, với dân; mối quan hệ vua - tôi và mối quan hệ đồng僚. Lịch sử thời Lê sơ là lịch sử

giữ nước và xây dựng đất nước, do vậy, người được xem là nhân tài phải có lòng yêu nước, thậm chí quên mình vì nước. Lòng yêu nước phải gắn liền với thương dân, do đó, nhân tài phải vì dân mà xây dựng một “xã hội hài hòa”, xã hội được quản lý theo “văn trị”, đời sống người dân ấm no, trên dưới thuận hòa.

Vua - tôi là mối quan hệ rường cột của xã hội. Nhân tài có thể là vua, cũng có thể là bề tôi. Các nhà tư tưởng thời kỳ này yêu cầu: khi nhân tài ở “danh” nào thì phải thực hiện theo đúng đạo của danh đó. Khi nhân tài là vua, vua cần: nỗ lực hết mình, làm hết đạo của vua: “Phàm những điều thiết yếu về giữ nước cầm quân, phương cách sửa mình trị nước, gắng sức mà làm, không lúc nào trễ nải” [8, t.2, tr.184]; thực hiện đường lối nhân nghĩa, trung chính, “giữ lòng hữu ái”, sao cho được lòng người; công tâm, không vì yêu riêng ai mà thưởng phạt, không vì giận riêng ai mà phạt bừa... Khi nhân tài là bề tôi thì phải giữ lòng trung thành, trong đó trung quân luôn gắn liền với trách nhiệm với dân, với nước. Ngô Sĩ Liên cho rằng, nhân tài “khi làm quan thì không giấu lời nói thẳng... Tuy lời nói thẳng thường trái tai vua, nhưng lại hay lợi cho thân vua” [3, tr.173].

Về mối quan hệ đồng僚 giữa những nhân tài cùng làm quan trong triều: các nhà tư tưởng thời Lê sơ quan niệm, sự đoàn kết, nhất trí của quan chức, nhân tài trong hành đạo là điều kiện cơ bản để bảo vệ vương triều, xây dựng đất nước. Muốn vậy, các nhà tư tưởng yêu cầu: *Một là*, mỗi người hãy giữ gìn đạo làm người, giữ lòng nhân nghĩa; *Hai là*, mỗi người cần đặt lợi ích chung lên trên hết, các nhân tài làm việc phải vì sự nghiệp chung.

Về mối quan hệ của nhân tài với chính mình: các nhà tư tưởng thời Lê Sơ khẳng định, tài, đức của nhân tài không phải tự có

mà phải qua quá trình tự tu dưỡng lâu dài. Do vậy, trong mối quan hệ của nhân tài với bản thân, các nhà tư tưởng đề cao nguyên tắc tu thân. Thực hiện tu thân, nhân tài cần giữ gìn bản tính bằng cách an phận, không chạy theo danh lợi. Đồng thời, nhân tài cần không ngừng bồi dưỡng tri thức để nên thầy tốt, thợ tốt, tu dưỡng đạo đức, giữ tâm luôn bình tĩnh, phẳng lặng trước mọi biến động của cuộc đời và thăng trầm của lòng người.

Như vậy, các nhà tư tưởng thời Lý, Trần và Lê sơ đều đưa ra quan niệm và những tiêu chuẩn để xác định nhân tài. Tuy nhiên, đến thời Lê sơ quan niệm trên có tính lý luận và khái quát rõ rệt. Quan niệm về nhân tài thời Lý, Trần và Lê sơ cũng đồng thời cho thấy tầm quan trọng của việc phải có người tài trong tổ chức và quản lý xã hội, do vậy, phải tuyển chọn nhân tài.

3. Phương thức tuyển chọn nhân tài thông qua khoa cử

Các nhà tư tưởng thời Lý, Trần và Lê sơ đều sử dụng khoa cử để tuyển chọn nhân tài. Nhưng bản thân phương thức này đã có sự vận động, biến đổi đáng kể từ thời Lý, Trần đến Lê sơ.

Thời Lý, Trần, khoa cử chỉ được xem là một trong những phương thức tuyển chọn nhân tài. Theo Phan Huy Chú: thời Lý “chưa định phép thi. Đến đời Trần mới đặt khoa cử chia từng giáp, từng bậc” [2, t.1, tr.21].

Tuy cùng dùng khoa cử để tuyển chọn nhân tài, nhưng mục đích khoa cử của hai triều Lý, Trần có sự khác biệt. Triều Lý, khoa cử dùng để chọn người có kiến thức Nho giáo phong phú, có thể giảng giải ý nghĩa kinh sách và “hầu vua học” (trường hợp Lê Văn Thịnh). Trong 215 năm thời

Lý, chỉ có hai lần nhà nước sử dụng khoa cử để tuyển chọn nhân tài làm quan (đó là thi chọn người vào Hàn lâm viện năm 1086 và thi Tam giáo năm 1195). Sang thời Trần, khoa cử gần như được xem là phương thức để trực tiếp tuyển chọn nhân tài làm quan. Sự khác biệt này đã chi phối nội dung, thể lệ và tính thường xuyên của khoa cử.

Các quy định về môn thi, kỳ thi, danh vị được hình thành từ thời Lý, nhưng khá chậm chạp và chủ yếu được bổ sung ở thời Trần. Về thể lệ thi và kỳ hạn, khảo sát tài liệu cho thấy, khoa cử thời Lý trở về trước chưa theo một thể lệ, kỳ hạn⁵. Thể lệ, kỳ hạn thi bắt đầu được ban hành ở thời Trần. Năm 1232, ngoài thi tam trường như nhà Lý, nhà Trần mở thêm khoa thi Thái học sinh. Bắt đầu từ khoa thi này, nhà Trần chia ra tam giáp⁶. Năm 1246, định niên hạn thi đại tỹ, “cứ 7 năm một kỳ”. Năm 1247, bắt đầu đặt lệ lấy tam khôi. Từ năm 1305, bổ sung thêm học vị hoàng giáp. Từ năm 1374, lấy thêm cập đệ và đồng cập đệ xuất thân⁷, danh hiệu Thái học sinh được đổi thành Tiến sĩ [2, t.4, tr.16-21].

Về nội dung kiến thức và quy trình thi. Những ghi chép trong *Đại Việt sử ký toàn thư* và *Lịch triều hiến chương loại chí* cho thấy: Dưới thời Lý, Trần, kiến thức Nho giáo tuy ngày càng được xem trọng, nhưng chưa bao giờ là loại tri thức duy nhất được sử dụng trong khoa cử⁸.

Để việc tuyển chọn nhân tài qua khoa cử được chặt chẽ, từ năm 1305, quy trình thi được tổ chức thành 4 trường với các môn thi: ám tả; kinh nghi, kinh nghĩa, thơ, phú; chiếu, chế, biểu; văn sách⁹ [3, t.2, tr.94]. Đến năm 1396, những cải cách về quy trình thi tiếp tục được đặt ra. Theo đó, Nhà nước đặt thêm kì thi Hương ở địa phương. Ai trúng tuyển kỳ thi Hương mới được tham gia thi

Hội vào năm kế tiếp. Quy trình thi 4 trường cũng được sắp xếp lại, loại bỏ môn thi ám tả [2, t.4, tr.21].

Nếu thời Lý, Trần, khoa cử chỉ được xem là một phương thức chọn người thì trong suốt 100 năm tồn tại, nhà Lê sơ đã coi khoa cử là phương thức quan trọng nhất để tuyển chọn nhân tài. Chủ trương này được thể hiện qua hàng loạt bài dụ, sớ, tấu, văn bia... Trên tinh thần đó, các vị vua triều Lê sơ đã từng bước đề ra và hoàn thiện quy chế, thể lệ khoa cử. Quy chế này bắt đầu hình thành từ năm 1434¹⁰, đời vua Lê Thái Tông và được hoàn thiện, mang tính chặt chẽ, trở thành chế độ của nhà nước từ thời Lê Thánh Tông. Có thể khái quát quy chế tuyển dụng nhân tài qua khoa cử thời Lê sơ như sau:

Để được tham gia thi, học trò phải có lý lịch trong sạch, đáp ứng được về đức (qua lệ bảo kết thi Hương) và tài (thể hiện qua kỳ khảo hạch bằng môn thi ám tả) ở mức độ nhất định. Năm 1463, Lê Thánh Tông “định lệ 3 năm thi Hội một lần, trước đó mùa thi Hương” [2, t.4, tr.26]. Năm 1472, ông chia danh vị tiến sĩ thi Đình thành tiến sĩ cập đệ (đệ nhất giáp - có nhất danh, nhị danh, tam danh), tiến sĩ xuất thân (đệ nhị giáp) và đồng tiến sĩ xuất thân (đệ tam giáp) [3, t.2, tr.486].

Để đảm bảo chọn được người thực tài, triều Lê sơ đặt ra nhiều điều luật phòng ngừa, nghiêm trị những hành vi gian dối trong thi cử như: Điều 98, Quốc triều hình luật quy định: người được cử tham gia tổ chức thi mà có con em đi thi, được phép từ chức để tránh sự nghi ngờ (hồi ty) [7, t.1, tr.74]. Điều 99, Quốc triều hình luật quy định: “Những cử nhân vào thi Hội mà mượn người vào làm hộ bài thi, cùng người làm hộ đều phải biếm ba tư; thi hương thì phải biếm hai tư. Người giấu sách vở đem vào trường thi phải phạt 80 trượng” [7, t.1, tr.75]. Nhiều quy định chỉ rõ:

những người không làm tròn trách nhiệm của mình trong tổ chức thi đều bị trị tội... Có thể nói, so với thời Lý, Trần, khoa cử thời Lê sơ chặt chẽ, đầy đủ hơn.

Để tuyển chọn được đội ngũ tinh hoa theo tinh thần Nho học, sắc chỉ các năm 1434, 1462, 1472 và 1475 đã quy định về môn thi (văn trường thi) mà sĩ tử phải làm ở các cấp thi, gồm: kinh nghĩa; chiếu, chế, biểu; thơ, phú; văn sách. Các môn thi trên được áp dụng trong thi Hương, thi Hội và thi Đình với mức độ khó, dễ khác nhau. Thi Hương là kỳ thi ở địa phương, được tổ chức qua 4 kỳ (trường). Thí sinh đỗ kỳ thi Hương mới được dự kỳ thi Hội. Thi Hội là kỳ thi quốc gia, được tổ chức ở kinh đô. Từ năm 1463, thi Hội định lệ 3 năm một lần, được tổ chức vào năm kế tiếp của thi Hương. Những sĩ tử đỗ kỳ thi này được gọi là tiến sĩ. Thi Hội được tổ chức qua 4 kỳ (trường) như phép thi Hương nhưng có yêu cầu cao hơn. Nhận xét về phép thi, môn thi thời Lê Sơ, đặc biệt là dưới triều Lê Thánh Tông, nhà sử học Ngô Thì Sĩ (1726-1780) cho rằng, phép thi không chú trọng tầm chương trích cú mà cốt lấy người học rộng, thực tài, vì thế nếu học trò “không phải là người học rộng hiểu sâu thì không làm nổi” [2, t.4, tr.54-55].

Để đảm bảo tính nghiêm túc của kết quả thi, công tác tổ chức thi, chấm thi được nhà nước quy định chặt chẽ, cụ thể: các quan chấm thi (Nội liêm và Ngoại liêm) bị cách ly với bên ngoài. Quan chấm thi không được chấm trực tiếp lên bài thi của thí sinh mà phải trên bản sao (do Giám đẳng lục sao chép lại, quan Đồi độc đã kiểm tra, quan Đề điệu đem tới). Quan Đề điệu đưa bài cho quan Nội liêm chấm trước, quan Ngoại liêm căn cứ vào bài thi của thí sinh và những sai sót trong bài mà Nội liêm đã chỉ ra để cho điểm.

Thi Đình còn được gọi là đại tỷ (thi lớn) hoặc Điện thí (thi tại sân điện của nhà Vua). Trong đó những người đã đỗ thi Hội trực tiếp trả lời sách vấn của nhà vua. Thi Đình nhằm xếp loại các tiến sĩ thành các danh, giáp khác nhau.

Trên tinh thần đề cao khoa cử, nhà Lê sơ đã tuyển chọn được lực lượng nhân tài qua khoa cử ngày một nhiều. Trong một trăm năm tồn tại, với 26 khoa thi Hội, nhà Lê sơ đã chọn được gần 1.000 tiến sĩ. Nếu so sánh với hơn 800 năm của chế độ khoa cử Việt Nam (1075-1919)¹¹, sẽ thấy rằng khoa cử thời Lê sơ đã đạt tới mức cực thịnh. Nhận định về khoa cử thời Lê sơ, Phan Huy Chú viết: “Khoa cử các đời, thịnh nhất là đời Hồng Đức (tức triều Lê Thánh Tông - TTH). Cách lấy đỗ rộng rãi, cách chọn người công bằng, đời sau càng không thể theo kịp,... Trong nước không để sót nhân tài, triều đình không dùng lầm người kém” [2, t.4, tr.32].

Qua kết quả nghiên cứu sơ bộ như trên, có thể thấy, các triều đại Lý, Trần và Lê sơ đều sử dụng khoa cử như một phương thức tuyển chọn nhân tài. Nhưng, dưới triều Lý và triều Trần, khoa cử chưa bao giờ là phương thức căn bản để tuyển chọn nhân tài¹². Sang triều đại Lê sơ, ngay từ khi chưa lên ngôi, Bình Định Vương Lê Lợi đã tỏ rõ sự coi trọng khoa cử và trong suốt 100 năm tồn tại, triều đại này đã luôn coi khoa cử là phương thức căn bản nhất, quan trọng nhất để tuyển chọn nhân tài, cho làm quan, cho phép họ tham gia mạnh mẽ vào xây dựng và phát triển triều đại.

4. Kết luận

Như vậy, việc mở ra nền khoa cử để tuyển chọn nhân tài Nho giáo ở triều Lý, được bổ

sung ở triều Trần là một bước tiến lớn so với trước đó. Khoa cử tuyển chọn nhân tài từ khi hình thành đã không ngừng vận động, phát triển. Đến thời Lê sơ khoa cử đã trở thành chế độ của nhà nước, được thừa nhận trong các văn bản pháp luật cao nhất; bản thân khoa cử cũng được triều đình luôn nỗ lực hoàn thiện. Sự phát triển của khoa cử, đã một mặt làm cho trí thức Nho giáo được phát hiện ngày càng nhiều, tri thức Nho giáo có ảnh hưởng ngày càng lớn trong tổ chức bộ máy chính quyền. Mặc khác, nó góp phần đưa ý thức nỗ lực học tập, lập thân, tiến thân thông qua khoa bảng trở thành chí hướng của một bộ phận người trong xã hội Việt Nam truyền thống. Tuy vậy, cần lưu ý rằng, ngay cả khi triều đại phong kiến trung ương tập quyền Việt Nam ở giai đoạn hưng thịnh nhất, việc sử dụng khoa cử để tuyển chọn nhân tài vẫn bộc lộ những hạn chế đủ để cho thấy không nên tuyệt đối hóa vai trò của phương thức này trong tuyển chọn nhân tài trên các lĩnh vực khác nhau.

Chú thích

² Trọng dụng nhân tài xét từ góc độ quản lý nhà nước, có thể bao gồm: tuyển chọn nhân tài; đào tạo, bồi dưỡng nhân tài; bổ nhiệm, sử dụng nhân tài; đãi ngộ nhân tài.

³ Lê Quý Ly còn có tên khác là Hồ Quý Ly, Hồ Nhật Nguyên (1336-1407). Ông làm quan dưới triều Trần; là người lập ra triều Hồ và là vị vua đầu tiên của nhà nước Đại Ngu trong lịch sử phong kiến Việt Nam.

⁴ Nguyễn Trữ (1417-1474), đỗ Trạng nguyên khoa thi Nhâm Tuất 1442. Ông từng được nhà Minh xưng tặng là Lương quốc Trạng Nguyên.

⁵ Nhận định về khoa cử thời Lý, Phan Huy Chú cho rằng: “Phép thi bấy giờ chưa có cách thức nhất định.

Hoặc thỉnh thoảng có chiếu của vua cử học trò trong nước vào thi”. Sang thời Trần, tinh thần đề cao khoa cử để tìm người tài đã rất rõ: “Con đường tìm người tài giỏi, trước hết là khoa mục, phạm muốn thu hút người tài năng, tuần kiệt vào trong phạm vi của mình, thì người làm vua một nước không thể nào không có khoa cử” [2, t.4, tr.14, 11].

⁶ Theo Phan Huy Chú, Tam giáp gồm: nhất giáp, nhị giáp và tam giáp [2, t.4, tr.16].

⁷ Cặp đề, tức là được ghi tên vào sổ đỗ.

⁸ *Lịch triều hiến chương loại chí* cho biết: “Đời Lý đời Trần, đều tôn chuộng Phật giáo và Đạo giáo, cho nên buổi ấy chọn người muốn được thông cả hai giáo ấy, dù là chính đạo hay dị đoan, đều tôn chuộng, không phân biệt” [2, t.4, tr.18].

⁹ Kinh nghi: chỗ còn nghi ngờ trong kinh điển Nho gia; Kinh nghĩa: giải thích ý nghĩa câu trích trong kinh điển Nho gia. Thi kinh nghĩa nhằm kiểm tra sự tinh thông kinh sách của thí sinh; Chiếu, chế, biểu: chiếu là lời vua ban bố cho toàn dân. Chế là lời vua phong thưởng. Biểu là bài văn của thần dân dâng lên vua; Thơ, phú: loại thơ thường được ra đề là Đường luật. Phú là thể văn vần dùng để tả cảnh, biểu lộ tâm tình. Những bài thơ, phú có lời văn trơn tru, sắc sảo, diễn tả được lý tưởng, tri thức uyên thâm của bản thân, tinh ý tán dương triều đình sẽ được đánh giá cao; Văn sách: là một bài văn vấn đáp, trong đó thí sinh bày tỏ hiểu biết, quan điểm, cách giải quyết vấn đề của bản thân về một chủ đề nhất định. Văn sách, ở một góc độ nhất định, có thể hiểu là một hình thức “đối thoại” giữa vua và học trò.

¹⁰ Theo *Đại Việt sử ký toàn thư*, năm 1434, vua Lê Thái Tông cho các quan bàn định phép thi chọn nhân tài, dự kiến năm 1438 mở khoa thi Hương ở các đạo, năm sau sẽ thi Hội ở kinh đô, lại quy định 4 kỳ thi (trường thi), định lệ: “từ đây về sau, cứ 3 năm một lần thi lớn, coi đó làm quy định lâu dài, người nào thi đỗ, đều được ban danh hiệu tiến sĩ xuất thân” [3, t.2, tr.340]. Có thể coi đây là tuyên bố quan

trọng, thể hiện tư tưởng coi trọng khoa cử tuyển chọn nhân tài.

¹¹ Trong hơn 800 năm của chế độ khoa cử phong kiến Việt Nam, có 183 khoa thi Hội và thi Đình, tuyển chọn được 2.899 người đỗ Thái học sinh và Tiến sĩ, trong đó có 46 Trạng nguyên [6, tr.181].

¹² Theo Phan Huy Chú, phần Khoa mục chí, triều Lý tồn tại 215 năm, tổ chức được 7 khoa thi; triều Trần tồn tại 175 năm, tổ chức được 16 khoa thi. Trong 23 khoa thi này, chỉ có 12 khoa thi thái học sinh, 3 kỳ thi Tam giáo có tính chất tuyển chọn nhân tài. Còn theo Lê Thị Thanh Hòa, trong suốt 400 năm tồn tại (1009 - 1400) của hai triều đại Lý, Trần, chỉ có 319 người thi đỗ tiến sĩ [4, tr.26].

Tài liệu tham khảo

- [1] Nguyễn Huệ Chi (Chủ biên, 1988), *Thơ văn Lý - Trần*, t.2, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.
- [2] Phan Huy Chú (2014), *Lịch triều hiến chương loại chí*, t.1,4, Nxb Trẻ, Thành phố Hồ Chí Minh.
- [3] *Đại Việt sử ký toàn thư* (2004), t.2, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.
- [4] Lê Thị Thanh Hòa (1998), *Việc đào tạo và sử dụng quan lại của triều Nguyễn từ năm 1802 đến năm 1884*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.
- [5] Trịnh Khắc Mạnh (2006), *Văn bia đề danh tiến sĩ Việt Nam*, Nxb Giáo dục, Hà Nội.
- [6] Đặng Kim Ngọc (2011), *Chế độ đào tạo và tuyển dụng quan chức thời Lê sơ (1428-1527)*, Trung tâm hoạt động VHKH Văn Miếu - Quốc Tử Giám, Hà Nội.
- [7] Nguyễn Ngọc Nhuận (Chủ biên, 2011), *Điện chế và pháp luật Việt Nam thời trung đại*, t.1, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.
- [8] Nguyễn Trãi (2001), *Toàn tập* (tân biên), t.1, 2, 3, Trung tâm Nghiên cứu Quốc học và Nxb Văn học, Hà Nội.
- [9] Viện Văn học (1977), *Thơ văn Lý - Trần*, t.1, Nxb khoa học xã hội, Hà Nội.

